

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch
Ông Hồ Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm tham gia Ban kiểm soát, giữ chức vụ trưởng ban từ ngày 27/06/2024
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm trưởng Ban kiểm soát từ ngày 22/02/2024
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
Bà Trần Thị Thu Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm trưởng ban từ ngày 22/02/2024 đến ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hồ Cường
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số: 0907.2/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 26/02/2024.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		827.828.656.765	761.571.300.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	276.874.275.023	262.098.930.669
1. Tiền	111		20.884.856.298	33.565.623.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.989.418.725	228.533.306.869
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		437.000.350.440	329.838.108.525
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	437.000.350.440	329.838.108.525
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.127.442.557	50.110.333.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	20.437.664.916	39.678.275.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	323.319.732	1.364.550.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.366.457.909	9.067.507.552
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	52.408.274.924	69.737.394.929
1. Hàng tồn kho	141		54.923.850.427	73.911.070.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.515.575.503)	(4.173.675.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.418.313.821	49.786.533.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	213.759.397	189.885.119
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	30.204.554.424	49.596.648.102
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.567.717.286.014	1.557.118.331.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.700.000.000	1.700.000.000
II. Tài sản cố định	220		470.176.813.362	458.192.450.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	468.927.911.000	457.127.842.986
- Nguyên giá	222		1.063.524.219.908	1.021.069.301.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(594.596.308.908)	(563.941.458.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.248.902.362	1.064.608.013
- Nguyên giá	228		2.948.296.096	2.562.498.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.699.393.734)	(1.497.889.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.11	211.939.825.820	207.565.236.850
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.791.085.316	2.726.139.316
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		209.148.740.504	204.839.097.534
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	879.752.554.624	884.425.660.289
1. Đầu tư vào công ty con	251		811.995.000.000	811.995.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127.733.870.000	127.733.870.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(59.976.315.376)	(55.303.209.711)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.148.092.208	5.234.983.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	4.148.092.208	5.234.983.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.395.545.942.779	2.318.689.631.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		182.197.526.983	162.004.442.477
I. Nợ ngắn hạn	310		160.106.694.507	162.004.442.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	288.193.434	562.385.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	7.623.623.169	1.768.201.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	4.765.946.774	3.040.421.501
4. Phải trả người lao động	314		97.616.857.282	74.767.650.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	150.000.000	125.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	21.831.128.906	32.511.918.906
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	8.336.439.617	11.144.898.733
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.494.505.325	38.083.965.774
II. Nợ dài hạn	330		22.090.832.476	-
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.18	22.090.832.476	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.213.348.415.796	2.156.685.189.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	2.218.284.301.862	2.161.568.279.706
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		868.859.320.000	868.859.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		846.982.794.835	792.936.828.041
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.972.192.174	298.302.136.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.008.181.018	118.264.354.653
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		223.964.011.156	180.037.782.159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
1. Nguồn kinh phí	431	4.20	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.395.545.942.779	2.318.689.631.810

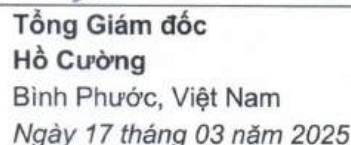


Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt





Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	794.070.666.130	646.505.404.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		794.070.666.130	646.505.404.322
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	556.064.801.301	476.564.147.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		238.005.864.829	169.941.256.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	70.947.511.063	79.317.487.528
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.644.497.952	3.473.318.565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.858.439.847	6.909.328.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	89.450.618.637	51.298.289.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		205.999.819.456	187.577.807.326
11. Thu nhập khác	31	5.7	81.199.353.002	44.804.657.766
12. Chi phí khác	32	5.8	23.672.001.902	18.965.632.891
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57.527.351.100	25.839.024.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		263.527.170.556	213.416.832.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	39.563.250.400	33.263.609.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		223.963.920.156	180.153.222.646



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	887.789.573.936	651.897.434.125
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(145.594.702.722)	(150.547.504.746)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(254.137.784.259)	(231.600.765.724)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(55.014.274.556)	(20.719.892.525)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.777.351.621	69.019.596.211
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(266.674.458.758)	(299.808.673.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	251.145.705.262	18.240.193.458
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(69.021.280.190)	(68.790.353.188)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	301.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(251.948.940.482)	(68.637.337.973)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	144.786.698.567	204.330.061.131
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.693.087.328	68.944.196.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.490.434.777)	136.147.566.519
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.878.461.200)	(130.823.850.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129.878.461.200)	(130.823.850.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	14.776.809.285	23.563.909.127
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	262.098.930.669	238.575.921.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.464.931)	(40.900.325)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	276.874.275.023	262.098.930.669



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2.	Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
		868.859.320.000	86.885.932	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.193 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.830 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Kể từ ngày 01/01/2024 Chi nhánh Chế biến Gỗ của Công ty đăng ký chuyển sang hạch toán phụ thuộc.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tổ 43 khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ).

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	58.702.671	214.267.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.826.153.627	33.351.356.610
Các khoản tương đương tiền	255.989.418.725	228.533.306.869
	276.874.275.023	262.098.930.669

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3,2% - 4,4%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	437.000.350.440	437.000.350.440	329.838.108.525	329.838.108.525
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	437.000.350.440	437.000.350.440	329.838.108.525	329.838.108.525
	437.000.350.440	437.000.350.440	329.838.108.525	329.838.108.525

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
WEBER & SCHAER GMBH & Co	3.122.932.680	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp Phạm Thị Thanh	-	22.839.429.500
LG Commtrade PTY Co.,Ltd	4.551.484.955	3.103.103.767
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	973.845.130	2.264.088.960
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh	-	1.362.171.400
Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise	-	4.346.927.003
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	1.316.338.936	301.582.710
Công ty TNHH Sản xuất Sao Đạt	939.964.956	-
Công ty TNHH Phát Triển	633.739.814	154.587.798
Công ty Cổ phần Phát Hưng	3.427.226.492	-
Các đối tượng khác	5.055.792.720	-
	416.339.233	5.306.384.383
	20.437.664.916	39.678.275.521
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	32.313.600	1.394.024.200

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến	-	1.232.550.000
Công ty TNHH Sê Kong Đaknong	132.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Môi trường VITA	133.650.000	-
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	57.669.732	-
	323.319.732	1.364.550.000

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	3.857.245.557	-	2.953.798.457	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.445.734.539	-	5.521.396.944	-
Các khoản phải thu tại Chi nhánh	1.063.477.813	-	-	-
Phải thu khác	-	-	592.312.151	-
	10.366.457.909	-	9.067.507.552	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Cộng	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.479.002.566	-
Nguyên vật liệu	5.802.138.374	-	7.324.544.796	-
Công cụ dụng cụ	1.744.173.116	-	2.386.260.631	-
Chi phí SXKD dở dang	19.520.190.114	-	37.717.310.004	-
Thành phẩm	27.857.348.823	(2.515.575.503)	22.724.756.222	(4.173.675.362)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.279.196.072	-
	54.923.850.427	(2.515.575.503)	73.911.070.291	(4.173.675.362)

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ quản lý	158.693.991	140.567.404
Chi phí khác	55.065.406	49.317.715
	213.759.397	189.885.119

4.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	417.623.904	681.445.024
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.114.733.670	1.580.723.996
Chi phí dự án công nghệ cao	1.201.035.778	1.082.073.096
Chi phí khai thác tài nguyên	173.829.176	202.800.704
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	998.510.237	1.551.402.054
Chi phí khác	242.359.443	136.538.381
	4.148.092.208	5.234.983.255

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.018.588.434	-	25.464.305.928	23.723.915.495	4.758.978.867	-
- Tại VP Công ty	2.977.995.129	-	19.297.120.943	17.852.845.799	4.422.270.273	-
- Tại chi nhánh Gõ	40.593.305	-	6.167.184.985	5.871.069.696	336.708.594	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.784.216	8.802.259.267	39.563.250.400	55.014.274.556	-	24.242.499.207
Thuế thu nhập cá nhân	4.881.849	1.763.992.797	3.659.477.383	3.461.444.538	977.114	1.562.055.217
- Tại VP Công ty	-	1.763.992.797	3.659.477.383	3.457.539.803	-	1.562.055.217
- Tại chi nhánh Gõ	4.881.849	-	-	3.904.735	977.114	-
Thuế tài nguyên	6.167.002	-	73.992.371	74.168.580	5.990.793	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	39.030.396.038	94.467.800.241	59.837.404.203	-	4.400.000.000
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	3.040.421.501	49.596.648.102	163.244.826.323	142.127.207.372	4.765.946.774	30.204.554.424

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;

- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh Chế biến Gỗ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp xác định: “ Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú - thuộc địa bàn kinh tế khó khăn nên Chi nhánh được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 17% trong 10 năm kể từ năm 2019 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu) đến năm 2028; miễn thuế 2 năm từ năm 2020 - năm 2021 (năm 2019 Chi nhánh hoạt động dưới 12 tháng nên chọn không ưu đãi thuế TNDN); Giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm từ năm 2022 - năm 2025.”

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	306.517.033.370	93.455.615.849	75.255.960.817	5.978.870.980	539.861.820.685	-	1.021.069.301.701
Tăng trong năm	25.802.262.846	8.125.703.312	4.756.680.981	50.535.000	22.495.212.397	3.227.990.204	64.458.384.740
- Đầu tư XD CB hoàn thành	25.802.262.846	-	-	-	22.495.212.397	-	48.297.475.243
- Mua trong năm	-	8.125.703.312	4.756.680.981	50.535.000	-	3.227.990.204	16.160.909.497
Giảm trong năm	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(19.421.613.805)	-	(22.003.466.533)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(19.421.613.805)	-	(22.003.466.533)
Số cuối năm	331.794.021.759	99.647.944.353	80.012.641.798	5.906.202.517	542.935.419.277	3.227.990.204	1.063.524.219.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	227.550.681.755	80.872.626.346	67.626.929.131	5.693.874.062	182.197.347.421	-	563.941.458.715
Tăng trong năm	12.745.657.113	3.595.796.174	2.740.219.530	74.085.575	25.623.983.946	282.710.739	45.062.453.077
- Khấu hao trong năm	12.745.657.113	3.595.796.174	2.740.219.530	74.085.575	25.623.983.946	282.710.739	45.062.453.077
Giảm trong năm	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(11.825.750.156)	-	(14.407.602.884)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(11.825.750.156)	-	(14.407.602.884)
Số cuối năm	239.771.064.411	82.535.047.712	70.367.148.661	5.644.756.174	195.995.581.211	282.710.739	594.596.308.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	78.966.351.615	12.582.989.503	7.629.031.686	284.996.918	357.664.473.264	-	457.127.842.986
- Tại ngày cuối năm	92.022.957.348	17.112.896.641	9.645.493.137	261.446.343	346.939.838.066	2.945.279.465	468.927.911.000
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu năm	150.708.074.234	68.830.259.444	53.949.749.057	5.448.070.982	36.739.742.057	-	315.675.895.774
- Tại ngày cuối năm	171.488.741.297	68.289.225.091	56.222.825.163	5.359.867.519	28.526.225.316	-	329.886.884.386

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	997.194.500	1.330.000.000	235.303.509	2.562.498.009
Tăng trong năm	-	385.798.087	-	385.798.087
- <i>Mua trong năm</i>	-	385.798.087	-	385.798.087
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	997.194.500	1.715.798.087	235.303.509	2.948.296.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	268.292.843	1.084.935.531	144.661.622	1.497.889.996
Tăng trong năm	28.491.270	145.746.810	27.265.658	201.503.738
- <i>Khấu hao trong năm</i>	28.491.270	145.746.810	27.265.658	201.503.738
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	296.784.113	1.230.682.341	171.927.280	1.699.393.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	728.901.657	245.064.469	90.641.887	1.064.608.013
- Tại ngày cuối năm	700.410.387	485.115.746	63.376.229	1.248.902.362
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày đầu năm	-	590.000.000	-	590.000.000
- Tại ngày cuối năm	-	1.020.000.000	-	1.020.000.000

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

4.11.1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí trồng rừng	2.791.085.316	2.791.085.316	2.726.139.316	2.726.139.316
	2.791.085.316	2.791.085.316	2.726.139.316	2.726.139.316

4.11.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	208.590.033.386	173.918.960.725
Vườn cây tái canh năm 2017	-	22.495.212.397
Vườn cây tái canh năm 2018	45.802.042.757	37.067.727.760
Vườn cây tái canh năm 2019	33.199.098.968	26.424.859.540
Vườn cây tái canh năm 2020	36.889.251.462	28.440.679.888
Vườn cây tái canh năm 2021	34.668.020.539	26.806.680.717
Rừng trồng xen năm 2021	1.425.964.830	1.207.449.560
Vườn cây tái canh năm 2022	22.967.041.575	17.633.349.417
Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)	2.102.067.429	1.865.487.139
Vườn cây tái canh năm 2023	16.019.298.476	10.894.660.721
Vườn cây xen gỗ 2023	1.361.537.087	1.012.081.364
Vườn cây tái canh năm 2024	13.720.689.723	70.772.222
Vườn cây Liên doanh cây chiều liêu 2024	256.105.040	-
Vườn cây xen canh gỗ 2024	40.029.500	-
Vườn cây tái canh 2025	138.886.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	558.707.118	30.920.136.809
Mua sắm tài sản cố định	-	3.215.280.882
Chi phí xây dựng kiến trúc	-	19.275.001.553
Đường giao thông, đập thủy lợi	-	7.871.147.256
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	558.707.118
	209.148.740.504	204.839.097.534

4.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	811.995.000.000	(41.280.701.123)		811.995.000.000	(36.447.606.634)	
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	-	(i)	153.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(41.280.701.123)	(i)	133.995.000.000	(36.447.606.634)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	-	(i)	525.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(18.695.614.253)		127.733.870.000	(18.855.603.077)	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.695.614.253)	(i)	19.895.870.000	(18.753.039.541)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	-	(i)	24.611.000.000	(102.563.536)	(i)
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
	939.728.870.000	(59.976.315.376)		939.728.870.000	(55.303.209.711)	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long	63.631.800	63.631.800	59.689.150	59.689.150
Công ty TNHH MTV Thọ Xuân	-	-	152.826.350	152.826.350
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	16.043.173	16.043.173	81.719.395	81.719.395
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	6.773.600	6.773.600	187.185.701	187.185.701
Công ty TNHH xây dựng Nam Cường	70.542.886	70.542.886	-	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Bầm Thiên Bình	108.699.840	108.699.840	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	22.502.135	22.502.135	80.964.951	80.964.951
	288.193.434	288.193.434	562.385.547	562.385.547

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	-	343.483.875
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	-	290.807.712
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	5.858.244.000	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	1.250.929.000	549.024.900
Ngô Hữu Thiết	-	248.108.580
Các đối tượng khác	514.450.169	336.776.520
	7.623.623.169	1.768.201.587

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí kiểm toán	150.000.000	125.000.000
	150.000.000	125.000.000

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	21.831.128.906	32.511.918.906
	21.831.128.906	32.511.918.906

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	786.000.000	-
Quỹ ủng hộ thiên tai bão Yagi	140.860.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.184.207.141	4.886.293.345
Kinh phí công đoàn	251.232.196	255.031.097
Phải trả các khoản về bảo hiểm	71.098.188	71.098.189
Quỹ Phòng Chống Thiên Tai	95.144.423	95.144.423
Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền tại các Nông trường	2.193.776.496	2.315.288.328
Phải trả phải nộp trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	-	517.122.300
Phải trả các khoản về tạm ứng	70.687.789	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	885.732.745	435.295.945
Phải trả khác	140.018.000	51.942.467
	8.336.439.617	11.144.898.733
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	968.371.745	464.095.945

4.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số đầu năm			-
Tăng trong năm	22.090.832.476	-	22.090.832.476
- Trích lập quỹ	22.090.832.476	-	22.090.832.476
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	22.090.832.476	-	22.090.832.476

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	1.165.976.495.402	342.930.804.805	2.130.897.822.660
Tăng trong năm trước	438.859.320.000	9.479.472.400	61.389.992.639	180.153.222.646	689.882.007.685
- Phân phối lợi nhuận	-	-	61.389.992.639	-	61.389.992.639
- Lãi trong năm trước	-	-	-	180.153.222.646	180.153.222.646
- Tăng do sáp nhập	4.429.660.000	9.479.472.400	-	-	13.909.132.400
- Tăng vốn trong năm trước	434.429.660.000	-	-	-	434.429.660.000
Giảm trong năm trước	-	-	(434.429.660.000)	(224.781.890.639)	(659.211.550.639)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(61.389.992.639)	(61.389.992.639)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(32.762.000.000)	(32.762.000.000)
- Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	(434.429.660.000)	-	(434.429.660.000)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	792.936.828.041	298.302.136.812	2.161.568.279.706
Số dư đầu năm nay	868.859.320.000	201.469.994.853	792.936.828.041	298.302.136.812	2.161.568.279.706
Tăng trong năm	-	-	54.045.966.794	223.963.920.156	278.009.886.950
- Lãi trong năm	-	-	-	223.963.920.156	223.963.920.156
- Phân phối lợi nhuận	-	-	54.045.966.794	-	54.045.966.794
Giảm trong năm	-	-	-	(221.293.864.794)	(221.293.864.794)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(36.626.000.000)	(36.626.000.000)
- Trích quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	-	(293.000.000)	(293.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(54.045.966.794)	(54.045.966.794)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
Số dư cuối năm nay	868.859.320.000	201.469.994.853	846.982.794.835	300.972.192.174	2.218.284.301.862

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 92/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 27/06/2024, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế tương đương 54.045.966.794 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện tương đương 36.626.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý 01 tháng lương tương đương 293.000.000 VND;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ tương đương 130.328.898.000 VND.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	100,00%	868.859.320.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	868.859.320.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	438.859.320.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.328.898.000	130.328.898.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	298.302.136.812	342.930.804.805
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	223.963.920.156	180.153.222.646
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	522.266.056.968	523.084.027.451
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(221.293.864.794)	(224.781.890.639)
- Chia cổ tức kỳ này	(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(54.045.966.794)	(61.389.992.639)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(36.626.000.000)	(32.762.000.000)
- Trích quỹ thưởng người QLDN	(293.000.000)	(301.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	300.972.192.174	298.302.136.812

4.20. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(4.883.090.373)	(2.602.099.420)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.575.431.024	2.602.099.420
Điều chỉnh do sáp nhập	-	(289.454.209)
Chi sự nghiệp	(4.628.226.717)	(4.593.636.164)
Nguồn kinh phí cuối năm	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

4.21.1. Vật tư, hàng hóa nhận giữa hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mủ Latex HA	623,58	404,11
- Mủ SVR CV 60	323,00	262,08
- Mủ SVR 3L	163,80	141,12
- Mủ SVR 10	262,08	30,56
- Mủ RSS	282,24	261,60
- Mủ Skim	21,77	30,00
- Mủ gia công cho bên ngoài	-	313,17
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	579,94	305,01

4.21.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	820,85	1.164,87
Rouble Nga (RUB)	1.090,00	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	585.423.535.944	475.408.450.024
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	82.553.790.444	87.333.050.500
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	5.840.791.000	11.338.762.143
Doanh thu mủ tận thu cao su	587.067.700	508.231.060
Doanh thu hoạt động chế biến gỗ	111.813.591.192	69.081.892.595
Doanh thu bán hàng hóa	5.045.544.850	-
Doanh thu từ hoạt động khác	2.806.345.000	2.835.018.000
	794.070.666.130	646.505.404.322
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	71.981.066.815	59.534.401.937

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn từ bán thành phẩm	439.985.100.466	421.774.166.944
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	8.574.424.042	11.603.018.147
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	4.318.088.308	9.546.977.385
Giá vốn hàng bán hoạt động chế biến gỗ	98.604.707.772	34.302.110.646
Giá vốn bán hàng hóa	4.849.648.450	-
Giá vốn từ hoạt động khác	1.390.932.122	1.346.919.844
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.658.099.859)	(2.009.045.434)
	556.064.801.301	476.564.147.532

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.261.340.325	37.771.004.571
Lãi bán ngoại tệ	314.223.400	120.043.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.015.862.740	603.905.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.356.084.598	31.039.111.350
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.783.422.588
	70.947.511.063	79.317.487.528
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	47.448.442.248	30.131.469.000

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ bán ngoại tệ	129.226.100	15.685.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	842.166.187	169.970.320
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	4.673.105.665	3.287.663.245
	5.644.497.952	3.473.318.565

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	894.264.126	880.554.936
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	561.335.493	2.147.951.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.003.799.359	2.131.001.518
Chi phí khác bằng tiền	1.340.444.599	1.691.224.088
	7.858.439.847	6.909.328.456

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.771.998.760	19.332.892.842
Chi phí vật liệu quản lý	2.407.089.611	2.339.046.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	978.158.781	1.266.774.414
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.606.088.790	1.897.170.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.321.064.425	1.887.684.092
Chi phí bằng tiền khác	39.275.385.794	24.574.722.284
Trích lập quỹ khoa học công nghệ trong năm	22.090.832.476	-
	89.450.618.637	51.298.289.971

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	6.027.721.445	8.141.735.549
Thu nhập từ bồi thường	43.462.918.906	5.284.682.005
Thu nhập từ hỗ trợ	1.484.762.968	1.393.904.363
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	994.330.000	1.310.460.600
Thu nhập từ khám chữa bệnh	249.696.505	860.174.494
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	12.871.263.640	14.029.367.279
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	8.432.254.024	12.473.204.506
Thu nhập từ bán mỏ tận thu	164.215.000	202.575.014
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	219.495.685
Thu nhập từ gia công đóng kiện	320.015.200	185.248.891
Thu nhập từ bán nước thô	5.688.841.200	-
Thu nhập từ hợp đồng trồng xen	735.532.848	-
Thu nhập khác	767.801.266	703.809.380
	81.199.353.002	44.804.657.766
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	2.763.796.236	2.793.480.846

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí điện, nước sinh hoạt	3.359.962.000	6.362.460.197
Chi phí khám chữa bệnh	559.442.401	239.428.265
Chi phí thanh lý vườn cây	-	417.771.416
Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng	648.464.003	1.856.784.343
Chi phí hoạt động bán phế liệu, pallet	215.927.151	-
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	-	667.608.337
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ	425.305.236	686.485.751
Chi phí tiền thuê đất phải nộp	9.443.230.653	7.397.248.454
Chi phí cung cấp nước thô	5.688.841.200	-
Chi phí lương nhân viên	1.073.806.409	-
Các khoản khác	2.257.022.849	1.337.846.128
	23.672.001.902	18.965.632.891

5.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	39.563.250.400	39.615.082.661
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.563.250.400	33.263.609.555

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	263.527.170.556	213.416.832.201
- Các khoản điều chỉnh tăng	165.669.696	16.768.809.103
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	<i>165.669.696</i>	<i>16.768.809.103</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(48.356.084.598)	(31.039.111.350)
+) <i> Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>(48.356.084.598)</i>	<i>(31.039.111.350)</i>
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	215.336.755.654	199.146.529.954
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	2.002.480.578	1.996.329.216
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 17%	(6.822.567.131)	126.873.127
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	220.156.842.207	197.023.327.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	200.248.058	199.632.922
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 17%)	-	21.568.432
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	42.666.855.016	39.404.665.522
Thuế TNDN được giảm 50%	-	(10.784.216)
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	(3.303.852.674)	(6.351.473.106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	39.563.250.400	33.263.609.555

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.946.299.992	123.382.164.606
Chi phí nhân công	278.428.399.193	259.374.437.899
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.870.857.689	6.055.418.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.678.470.694	39.315.576.694
Thuế, phí và lệ phí	3.411.383.802	1.897.170.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.735.104.639	22.099.869.523
Chi phí khác bằng tiền	104.404.864.712	83.604.815.956
Trích quỹ khoa học công nghệ	22.091.503.375	-
	594.566.884.096	535.729.453.660

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	276.874.275.023	262.098.930.669
Nợ thuần	(276.874.275.023)	(262.098.930.669)
Vốn chủ sở hữu	2.213.348.415.796	2.156.685.189.333
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,13)	(0,12)

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và tương đương tiền	276.874.275.023	262.098.930.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.504.122.825	50.445.783.073
Đầu tư ngắn hạn	437.000.350.440	329.838.108.525
Đầu tư dài hạn	879.752.554.624	884.425.660.289
	1.626.131.302.912	1.526.808.482.556

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.624.724.051	11.707.284.280
Chi phí phải trả	150.000.000	125.000.000
	8.774.724.051	11.832.284.280

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	276.874.275.023	-	-	276.874.275.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.804.122.825	1.700.000.000	-	32.504.122.825
Đầu tư ngắn hạn	437.000.350.440	-	-	437.000.350.440
Đầu tư dài hạn	-	-	879.752.554.624	879.752.554.624
	744.678.748.288	1.700.000.000	879.752.554.624	1.626.131.302.912
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.624.724.051	-	-	8.624.724.051
Chi phí phải trả	150.000.000	-	-	150.000.000
	8.774.724.051	-	-	8.774.724.051
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	262.098.930.669	-	-	262.098.930.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.745.783.073	1.700.000.000	-	50.445.783.073
Đầu tư ngắn hạn	329.838.108.525	-	-	329.838.108.525
Đầu tư dài hạn	-	-	884.425.660.289	884.425.660.289
	640.682.822.267	1.700.000.000	884.425.660.289	1.526.808.482.556
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.707.284.280	-	-	11.707.284.280
Chi phí phải trả	125.000.000	-	-	125.000.000
	11.832.284.280	-	-	11.832.284.280

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	767.330.150	497.430.200
Phạm Phi Điều	Thành viên HĐQT	66.960.000	-
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	66.960.000	74.400.000
Ban kiểm soát			
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	219.540.000	369.096.007
Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	30.000.000	151.300.000
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	140.624.880	-
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	24.000.000	-
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	59.500.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	758.329.100	494.893.140
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	664.565.794	454.403.854
Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	633.415.794	416.062.981
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	606.044.727	389.993.622
		4.037.270.445	2.907.579.804

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Kon Tum	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP BOT Bình Phước	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Bình Phước	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Bình Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Tân Biên	Tây Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Doanh thu bán mũ cao su	775.000.000	4.320.000.000
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	23.441.406.915	18.048.087.826
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai	Doanh thu phối, gốc cao su	129.908.700	-
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu bán hàng hóa	4.964.902.200	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Doanh thu bán mũ cao su	35.890.944.000	24.499.809.968
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su	136.320.000	4.504.128.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su	5.350.215.000	5.839.968.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su	-	353.578.143
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Bán gỗ giống cây cao su	-	123.410.000
Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao su	Doanh thu bán mũ cao su	1.075.800.000	1.845.420.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Doanh thu khác	155.720.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Doanh thu khác	20.130.000	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Tân Biên	Doanh thu khác	40.720.000	-
		71.981.066.815	59.534.401.937
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.110.000.000	19.380.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.567.500.000	1.567.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.264.075.248	3.920.235.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.867.000	13.734.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.500.000.000	5.250.000.000
		47.448.442.248	30.131.469.000

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	57.756.000	75.308.000
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	2.392.937.836	2.102.667.199
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	4.473.000	200.326.988
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	218.869.400	294.461.022
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	89.760.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Thu nhập từ gia công đóng kiện	-	63.000
Công ty CP BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	95.346.579
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thu nhập từ bán điện, nước	-	25.308.058
		2.763.796.236	2.793.480.846

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	-	1.362.171.400
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	-	31.852.800
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.313.600	-
	32.313.600	1.394.024.200

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	82.548.000	28.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông khác	885.823.745	435.295.945
	968.371.745	464.095.945

7.4. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	490.090.461.227	156.414.943.095	646.505.404.322	646.505.404.322
Khấu hao và chi phí phân bổ	29.116.588.633	9.752.564.275	38.869.152.908	38.869.152.908
Lợi nhuận từ hoạt động KD	57.422.397.054	112.518.859.736	169.941.256.790	169.941.256.790
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.849.939.177	37.253.671.173	60.103.610.350	60.103.610.350
Tài sản bộ phận cuối năm	2.344.226.777.493	52.101.856.499	2.396.328.633.992	2.396.328.633.992
Tổng Tài sản cuối năm	2.344.226.777.493	52.101.856.499	2.396.328.633.992	2.396.328.633.992
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	136.836.561.091	37.814.813.654	174.651.374.745	174.651.374.745
Tổng Nợ phải trả cuối năm	136.836.561.091	37.814.813.654	174.651.374.745	174.651.374.745

NĂM NAY

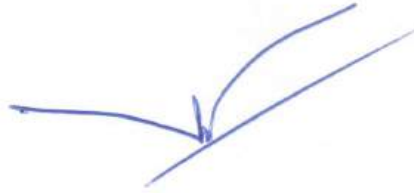
Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	594.657.739.644	199.412.926.486	794.070.666.130	794.070.666.130
Khấu hao và chi phí phân bổ	35.006.900.547	10.257.056.268	45.263.956.815	45.263.956.815
Lợi nhuận từ hoạt động KD	148.963.618.748	89.042.246.081	238.005.864.829	238.005.864.829
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	26.649.402.456	37.808.982.284	64.458.384.740	64.458.384.740
Tài sản bộ phận cuối năm	2.294.762.595.685	100.783.347.094	2.395.545.942.779	2.395.545.942.779
Tổng Tài sản cuối năm	2.294.762.595.685	100.783.347.094	2.395.545.942.779	2.395.545.942.779
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	119.798.618.780	62.398.908.203	182.197.526.983	182.197.526.983
Tổng Nợ phải trả cuối năm	119.798.618.780	62.398.908.203	182.197.526.983	182.197.526.983

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Trụ sở chính:
Liên kề 21 Khu nhà ở Bắc Hà,
P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P.13,
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 2249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Vạn Mỹ
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
NV A2, KĐT Trung Hòa – Nhân Chính,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84 901 707 127